Phương thức mưu sinh và những thách thức đối với cộng đồng người Đan Lai

■ **TS. Bùi Minh Thuận**
Trường Đại học Vinh

Sinh sống từ lâu đời trong vùng lõi của Vườn Quốc gia Pù Mát, người Đan Lai đang phải đối diện với những thách thức trước sự biến đổi về đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội. Thực tế cho thấy, bên cạnh những mặt tích cực, các chính sách bảo tồn tài nguyên thiên nhiên đã và đang gây nên những mâu thuẫn khi quá chú trọng bảo tồn Vườn Quốc gia mà chưa chú ý đúng mức đến cuộc sống của người Đan Lai. Hơn nữa, trong đầu tư, lại chỉ chú ý hỗ trợ kinh tế nhằm hy vọng xóa đói giảm nghèo, song chưa quan tâm đúng mức đến văn hóa - xã hội, đặc biệt là phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của người Đan Lai trong đời sống hiện nay. Bởi vậy, việc hoạch định các phương thức mưu sinh bền vững vẫn còn là một thách thức trong tương lai.

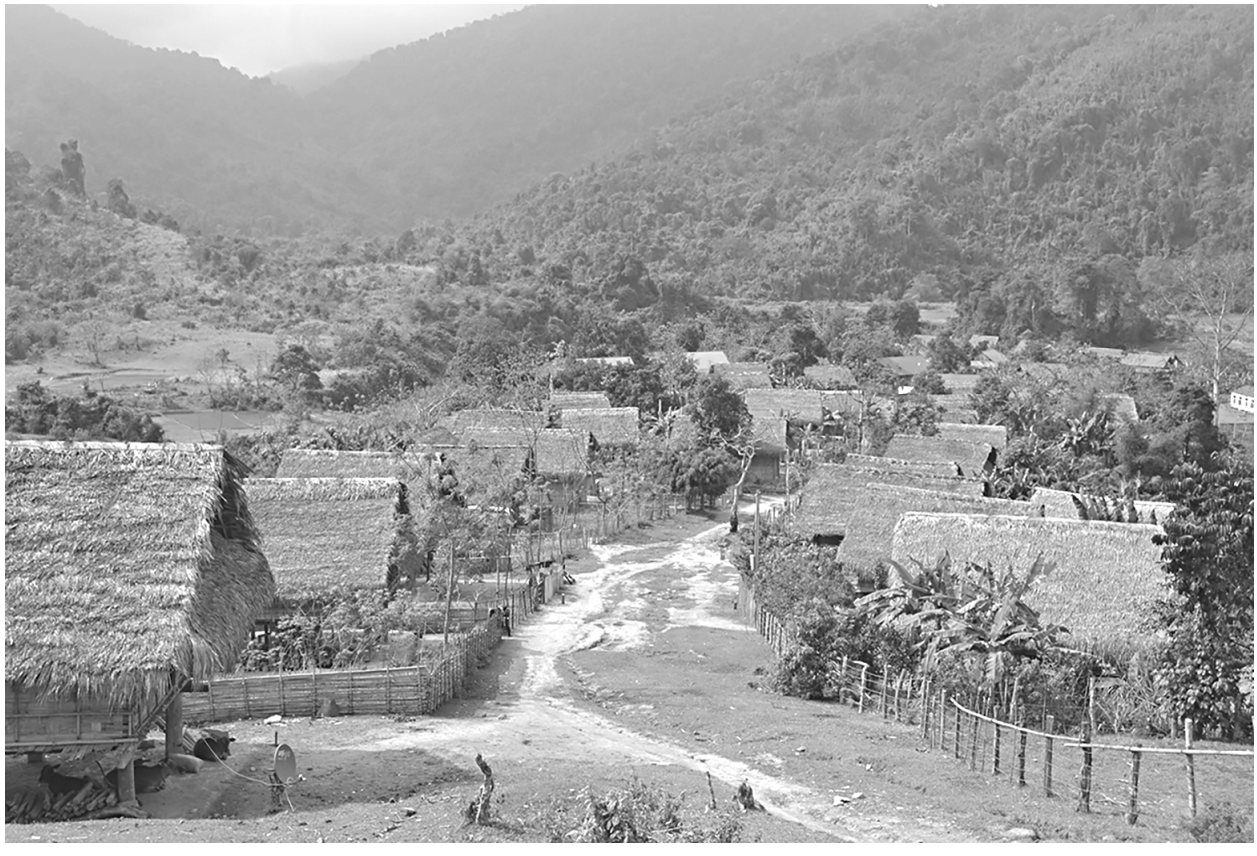

Bản Búng - một trong hai bản có tộc người Đan Lai sinh sống, nằm sâu trong vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát

Phương thức mưu sinh của người Đan Lai

Trong quá khứ, cùng sinh tụ trong các cánh rừng của đại ngàn Pù Mát, cộng đồng người Đan Lai(1) tồn tại chủ yếu bằng hoạt động kinh tế nương rẫy hỏa canh kết hợp với việc khai thác các nguồn tài nguyên rừng. Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, với chủ trương chung của Đảng và Nhà nước, đời sống kinh tế đã có sự tăng trưởng, đã và đang chuyển biến tích cực từ nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc sang nền kinh tế hàng hóa. Các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, kinh tế lâm nghiệp... có những bước biến chuyển quan trọng góp phần nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội, đồng thời bảo vệ được nguồn tài nguyên rừng. Từ chỗ nền kinh tế tự cung, tự cấp với hình thức canh tác nương rẫy, kỹ thuật thô sơ, chủ yếu phụ thuộc vào thời tiết, hiện nay người dân đã biết trồng xen canh, gối vụ nhiều loại cây trồng khác nhau trên cùng một diện tích, biết chăm sóc, giữ gìn khu vực canh tác cho mùa sau mà không phải phá rừng tìm rẫy mới. Đặc biệt, ở những vùng có đủ điều kiện canh tác ruộng nước, người dân đã chú trọng phát triển ruộng nước nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực của từng hộ gia đình.

Tuy nhiên, đời sống kinh tế của đại bộ phận người dân Đan Lai vẫn còn rất khó khăn. Ruộng nước với kỹ thuật canh tác và chăm sóc còn thô sơ, thường xuyên bị trôi rửa nên năng suất cây trồng thấp. Hiện nay, do sự xâm hại tới môi trường và tài nguyên thiên nhiên Vườn Quốc gia nên hoạt động canh tác nương rẫy đã được giới hạn và không còn được tự do khai thác, chặt phát cây rừng để luân canh, người dân phải định cư bên những thửa ruộng nhỏ hẹp và canh tác khép kín trên những khu rẫy nhất định.

Hiện trạng sử dụng đất ở các bản trong Vườn Quốc gia Pù Mát

Các loại đất \ Bản	Cò Phạt	Khe Cồn	Búng	Tổng
Ruộng nước hai vụ (ha)	3.093	3.042	2.460	8.595
Đất màu/ đất vệ (ha)	7.282	9.330	6.605	23.217
Đất ở/ vườn nhà (ha)	6.000	4.950	3.500	14.450
Nương rẫy (ha)	88.000	22.000	20.000	130.000

Nguồn: Chi cục Định canh định cư và Vùng Kinh tế mới Nghệ An 2000

Qua bảng trên cho thấy, diện tích đất nông nghiệp ở các bản trong Vườn Quốc gia Pù Mát (bao gồm đất ruộng nước và đất màu/ đất vệ) là rất ít, bình quân chỉ đạt 0,036ha/ khẩu. Trong đó, diện tích trồng lúa nước chiếm một tỉ lệ nhỏ, và chỉ có khoảng 2/3 số diện tích ruộng nước của bản Cò Phạt là chủ động được nước tưới, phần diện tích còn lại sử dụng nước sinh hoạt hoặc chờ nước trời. Trong tất cả các loại đất canh tác, diện tích đất nương rẫy chiếm số lượng lớn nhất với 130ha (bình quân đạt 0,15ha/ khẩu), đứng đầu trong các loại đất sử dụng. Vì vậy, đời sống của người dân Đan Lai dẫu đã được cải thiện hơn so với trước nhưng vẫn bị cái đói, cái nghèo đe dọa thường xuyên. Qua nghiên cứu cho thấy, phương thức mưu sinh của hai nhóm Đan Lai(2) là khá đa dạng và có nhiều loại hình khác nhau nhưng không khác nhau nhiều giữa hai khu vực. Về cơ bản phương thức mưu sinh ở đây mang đậm tính chất của rừng, chủ yếu là tự cấp, tự túc, sản xuất nhờ tự nhiên, không có đầu tư cả về kỹ thuật cũng như sự chăm sóc của người dân do vậy năng suất rất thấp và ít chú ý đến việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ở cả hai điểm nghiên cứu, tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đang diễn ra rất gay gắt nên người dân phải khai thác đất rừng để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ở hai bản trong khu vực Khe Khặng, về mặt pháp lý, toàn bộ đất rừng đều thuộc quyền quản lý của Ban Quản lý Vườn Quốc gia Pù Mát, người dân không có quyền khai thác và sử dụng. Tuy nhiên, do không có đất sản xuất, người dân địa phương đã tự khai hoang và canh tác bất hợp pháp trên diện tích đất này (UBND tỉnh Nghệ An 3/2012).

Nền kinh tế của người Đan Lai từ bao đời nay khép kín, tự cung tự

cấp và lệ thuộc nhiều vào tự nhiên. Trong điều kiện kỹ thuật còn thô sơ, các tri thức bản địa luôn giữ một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thu nhập từ sản xuất. Mặc dù vậy, các sản phẩm của nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi và nghề thủ công gia đình chưa bao giờ có thể đáp ứng được toàn bộ nhu cầu của cuộc sống. Khai thác các sản phẩm sẵn có của tự nhiên luôn là một trong những nguồn thu quan trọng để ổn định cuộc sống. Đó là những cơ cấu kinh tế luôn bám vào kinh nghiệm và khả năng tự điều chỉnh của cộng đồng. Trong những năm qua, các chủ trương chính sách của Nhà nước đã tác động đến tận gốc rễ của cơ cấu kinh tế này, nhằm đưa chúng ra khỏi tình trạng khép kín, tăng năng lực sản xuất và hạn chế vai trò của tước đoạt tự nhiên. Quá trình này diễn ra với nhiều biện pháp như tổ chức lại sản xuất, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ khuyến nông, đầu tư kỹ thuật… Tuy nhiên, do điều kiện về trình độ dân trí, thị trường, thói quen lâu đời..., không phải bao giờ những nỗ lực của nhà nước cũng mang lại hiệu quả như mong đợi. Mặt khác, do ở địa phương, công tác chuẩn bị chưa được thực hiện chu đáo, người dân thiếu thông tin... nên nhận thức của họ không theo kịp diễn biến của tình hình.

Ở khía cạnh thứ hai, các tập quán canh tác cũ đã được hình thành từ rất lâu đời, việc thay đổi không thể chỉ bằng các văn bản chủ trương, chính sách. Nó đòi hỏi phải có sự chuẩn bị kỹ càng về nhận thức, tri thức và cả về vật chất cho người dân. Thậm chí, ngay cả các cán bộ làm công tác quản lý kinh tế - xã hội cũng cần có những nhận thức đúng đắn về một số vấn đề liên quan đến các hệ thống hay phương thức canh tác của người dân. Từ chỗ đang quen thuộc với phương thức mưu sinh cũ, với cây gậy chọc lỗ, con dao phát và chiếc cuốc bướm, phải chuyển sang các phương thức canh tác mới với những công cụ sản xuất xa lạ không phải bao giờ cũng dễ dàng. Đó là chưa kể việc đưa các giống cây trồng mới, vật nuôi mới vào cũng không phải lúc nào cũng được người dân nhận biết và nắm bắt kỹ thuật nhanh chóng.

Trong nền kinh tế truyền thống, người dân Đan Lai chủ yếu quảng canh với các giống cây trồng, vật nuôi bản địa vốn được chọn lọc tự nhiên và thuần dưỡng qua nhiều đời. Chuyển sang bối cảnh kinh tế thị trường, ngoại trừ một số loại giống đặc sản, có lợi thế cạnh tranh cao, đa số các loại giống cũ đã không thể hiện được lợi thế so sánh. Để có thể xóa đói, giảm nghèo, người dân bắt buộc phải tiếp nhận nhiều giống cây trồng và vật nuôi mới (Mai Thanh Sơn và cộng sự 2007). Mang trong mình dòng máu cả một truyền thống văn hoá lâu đời, ăn sâu trong tiềm thức của nhiều thế hệ và có sức chống chịu rất cao, nhưng giờ đây những người dân Đan Lai nơi đây đang hết sức lúng túng trước sự chuyển đổi sâu rộng này.

Trước đây, kinh tế hàng hóa phát triển rất chậm. Cho đến hiện nay, trong vùng Khe Khặng vẫn chưa có chợ, việc trao đổi hàng hoá vẫn được thực hiện chủ yếu theo cách *"hàng đổi hàng"*. Các mặt hàng thiết yếu được một số người mang vào bán hoặc đổi lấy các mặt hàng lâm thổ sản hoặc người dân ra chợ ở trung tâm xã để mua bán. Hơn thế, trong những năm qua hầu như năm nào Nhà nước cũng thực hiện công tác cứu trợ bằng gạo hoặc tiền mặt và cấp phát các loại nhu yếu phẩm. Chính vì trong khoảng thời gian dài họ thường xuyên nhận được sự trợ giúp theo kiểu bao cấp của nhà nước như vậy nên không tránh khỏi sự nảy sinh tâm lý trông chờ, ỷ lại ở một bộ phận người dân. Kinh tế thị trường là khái niệm hoàn toàn xa lạ và vì thế dân nơi đây không khỏi có những bỡ ngỡ.

Từ lâu, người Đan Lai đã lấy rừng làm nhà và cuộc sống gắn liền với các nguồn lợi từ rừng. Nguồn sống chính của họ gắn với rừng, từ săn bắt, hái lượm, chặt cây lấy củi, khai thác cây làm nhà, đốt rừng làm nương... Trước đây, người Đan Lai thực sự làm chủ rừng và rừng liền kề nơi cư trú, mọi nguồn sống đều gắn với rừng, do vậy họ có ý thức bảo vệ rừng. Ngày nay, nhà nước coi rừng là tài

sản quốc gia, người dân chỉ có quyền quản lý chứ không có quyền làm chủ và khai thác rừng. Trong tiềm thức có tình trạng buông trôi, không có ý thức bảo vệ rừng như trước đây, dẫn đến rừng bị khai thác triệt để, nguồn tài nguyên bị cạn kiệt, hệ sinh thái rừng bị hủy hoại, dẫn đến hệ quả tất yếu là thiên tai, lũ lụt, lũ quét, cháy rừng thường xuyên xảy ra, xâm hại chính đến phương thức mưu sinh của những người dân sống trong rừng và kề cận với rừng.

Giải pháp dinh dưỡng của người Đan Lai vùng Khe Khặng qua kết quả PRA của cộng đồng

Tháng (âm-dương lịch) / Sản phẩm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Gạo	←	→			←	→				←	→	
Sắn	←	→					←				→	
Ngô				←	→				←	→		
Củ nâu	←			→								
Khủa	←											→
Môn thục	←											→
Cá, ếch, nhái	←											→
Rau/ quả	←											→
Củ mài	←	→									←	→

Nguồn: *Số liệu điều tra tháng 4/2013.*

Qua bảng trên cho thấy, chỉ có các sản phẩm được khai thác từ rừng như khủa, môn thục, cá, ếch, nhái và rau/ quả là có ăn quanh năm. Các loại lương thực chính trong canh tác nông nghiệp như gạo, ngô, sắn không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của các gia đình trong thời gian cả năm nên người dân phải bổ sung thêm các loại củ mài, củ nâu trong những lúc giáp hạt, mất mùa. Hiện nay, đời sống đã có những thay đổi nhất định, các loại củ nâu, củ mài đã ít xuất hiện hơn trong bữa ăn của người dân những lúc giáp hạt, mất mùa.

Qua thực tế khảo sát cho thấy, 100% số hộ gia đình Đan Lai tại 2 điểm nghiên cứu có khai thác các sản phẩm từ rừng. Đối với người dân Đan Lai, việc khai thác các sản phẩm rừng đã hình thành từ lâu đời. Nhiều sản phẩm khai thác đã được bán và trở thành nguồn thu nhập tiền mặt chủ yếu của các gia đình. Khai thác gỗ, động vật rừng quí hiếm được xem là hoạt động phạm pháp, tuy nhiên do đời sống khó khăn nên người dân đã bất chấp. Tình trạng khai thác gỗ lậu, săn bắt động vật quí hiếm vẫn đang tiếp diễn, chủ yếu tập trung ở các bản trong vùng thượng nguồn Khe Khặng.

Nguồn thu nhập từ rừng của các hộ gia đình có xu hướng giảm dần đối với cả hai nhóm. Sự phụ thuộc vào rừng có sự khác biệt giữa các hộ có điều kiện kinh tế khác nhau. Đối với các hộ nghèo, hầu hết sản phẩm khai thác từ rừng được bán để kiếm tiền. Ngược lại, với hộ trung bình và khá, nhiều lâm sản khai thác như mật ong, động vật rừng, thậm chí mây, gỗ chủ yếu là để sử dụng trong gia đình. Tỉ lệ các hộ khai thác các lâm sản quan trọng như gỗ, thú rừng hiện tại không thể có số lượng thống kê chính xác nhưng chắc chắn còn khá cao. Trong tiềm thức của người dân Đan Lai cho rằng việc quản lý, bảo vệ và trồng rừng là của nhà nước. Còn họ, với tư cách là hộ riêng lẻ, chỉ biết sử dụng phương thức canh tác truyền thống là đốt rừng làm nương rẫy và khai thác các nguồn lợi tự nhiên từ rừng. Người dân lén lút vào rừng để thực hiện các phương thức mưu sinh của mình như chặt đốt, khai thác các nguồn tài nguyên rừng làm hủy hoại môi trường sinh thái, đất đai bị xói mòn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Kết quả khảo sát cho thấy, hiện tại ở Vườn Quốc gia Pù Mát đang tồn tại hai phương thức quản lý rừng chủ yếu như sau: Thứ nhất là *Quản lý nhà nước:* Phương thức quản lý nhà nước hiện nay tồn tại rõ nét nhất và có quyền lực cao nhất trong việc ra các quyết định liên quan đến quản lý nguồn tài nguyên trên địa bàn. Phương thức quản lý rừng nhà nước với sự nhấn mạnh vai trò và quyền lực của các cơ quan lâm nghiệp, thiếu sự tham gia và quyền hưởng lợi của người dân địa phương, vì vậy đã không thể đạt được mục tiêu bảo tồn bền vững tài nguyên rừng; Thứ hai là *Quản lý cộng đồng:* Phương thức quản lý này xuất hiện và tồn tại lâu đời gắn liền với sự xuất hiện các bản làng của cộng đồng nhóm Đan Lai trong rừng Pù Mát. Trước đây, phương thức quản lý cộng đồng đã tỏ ra rất hiệu quả với các luật tục bất thành văn nhưng lại được mọi người dân tuân thủ một cách chặt chẽ. Trong bối cảnh hiện nay, sự xuất hiện của phương thức quản lý nhà nước với các công cụ pháp luật đã phá vỡ mối quan hệ cộng đồng và làm suy giảm hiệu quả của phương thức quản lý này. Trong tiềm thức của người dân Đan Lai, sự tồn tại của luật tục cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng đã rất phai nhạt bởi họ nghĩ tất cả rừng và đất lâm nghiệp đã thuộc về nhà nước, họ không còn là người chủ của những cánh rừng như xưa nữa. Ngoài ra, cơ chế kinh tế thị trường cùng với sự xâm nhập của những người Kinh, người Thái đã phần nào phá vỡ mối quan hệ cộng đồng truyền thống của người dân Đan Lai.

Người Đan Lai từ lâu đã đúc kết được những kho tàng tri thức vô giá về quản lý và khai thác tự nhiên; về bảo vệ môi trường đất và rừng; về phương thức mưu sinh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; về quản lý xã hội và thực hành tôn giáo tín ngưỡng. Trên nền tảng đó, họ đã có những tri thức nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của môi trường tự nhiên tới đời sống con người. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, các tri thức bản địa cũng như sáng kiến của người dân đã và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: sự suy giảm các nguồn lực tự nhiên; sự đánh giá có phần phiến diện, thiếu khách quan của các cơ quan có quyền ra quyết định; sự hỗ trợ chưa được như mong muốn của các chương trình phát triển mà nhà nước đang thực hiện; sự thiếu hụt về nguồn lực tài chính...

Tri thức địa phương hay còn gọi là tri thức bản địa của các cộng đồng dân bản được hình thành trong một quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội cụ thể. Vốn tri thức này, đã được hình thành dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này qua đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và trong quá trình thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn và điều hòa các mối quan hệ xã hội, quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Nó là nguồn tài nguyên quốc gia quan trọng, có thể giúp ích rất nhiều cho quá trình phát triển theo những phương sách ít tốn kém nhất, có sự tham gia của người dân và đạt được sự bền vững. Các dự án phát triển trên cơ sở tri thức địa phương sẽ lôi kéo được nhiều người dân tham gia, vì nó hợp với lòng dân. Chính đó là cơ sở của sự thành công. Loại kiến thức này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với các nhà khoa học và các nhà lập kế hoạch. Nó có thể được xem xét và so sánh với hệ thống kiến thức quốc tế, từ đó xác định những khía cạnh bổ ích của hệ thống, cũng như các khía cạnh còn có thể cải tiến thông qua các kỹ thuật, công nghệ dựa trên cơ sở khoa học hiện đại.

Rõ ràng, kiến thức bản địa hay tri thức địa phương đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định các vấn đề, các hạn chế ảnh hưởng đến việc quản lý hệ sinh thái. Nó cũng có giá trị như một nguồn thông tin có xu hướng lâu dài cũng như những sự cố bất thường. Văn hóa và tri thức địa phương chính là sức mạnh nội lực của nhân dân ta, của đất nước ta nó cần phải được trân trọng, phát huy và là cơ sở của sự thành công trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Khi nhận thức được bản chất văn hóa của dân tộc, hiểu được giá trị của tri thức địa phương, thì con người nghiễm nhiên là

chủ thể chứ không còn là đối tượng đơn thuần của sự phát triển. Con người của địa phương đó phải được trao quyền và họ phải là người quyết định mọi việc.

Người Đan Lai khi thực hiện tái định cư phải điều chuyển đến những vùng đất mới mà ở đó các điều kiện tự nhiên (thổ nhưỡng, thủy văn, thảm thực vật v.v.) tương đối xa lạ. Trong khi cuộc sống ở những nơi cư trú cũ do chính họ lựa chọn, họ đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm, nhiều tri thức cần thiết để mưu sinh và ổn định cuộc sống. Cũng trong các điều kiện tự nhiên và phương thức mưu sinh ấy, họ đã thiết lập nên những mạng lưới, tổ chức xã hội và niềm tin tôn giáo bền vững, đủ sức chống lại sự xâm nhập của các yếu tố văn hóa không tương thích. Khi được chuyển đến những nơi ở mới với các điều kiện tự nhiên xa lạ, các tri thức bản địa cũ rất ít có khả năng vận dụng để thực hiện phương thức mưu sinh, trong khi các kiến thức mới chưa kịp tích hợp và họ chưa có đủ thời gian chuẩn bị cần thiết (Mai Thanh Sơn và cộng sự 2007).

Người Đan Lai tái định cư không biết được các đặc tính của đất đai ở các bản tái định cư, khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt hàng năm, không biết phải trồng những loại cây nào cho thích hợp, mùa vụ ra sao... Đó chính là những nguyên nhân có ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Một trong những vấn đề quan trọng nhất hiện nay chính là việc chuyển đổi quyền khai thác đối với các nguồn tài nguyên. Trước đây, mỗi bản Đan Lai đều có những sở hữu riêng về đất đai, rừng núi, sông suối. Các sở hữu đó được các bản khác tôn trọng. Trong khu vực của mình, người dân được toàn quyền khai thác các nguồn tài nguyên (đất đai, thực vật và động vật). Từ khi thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát và đặc biệt từ khi tái định cư, người dân Đan Lai không có quyền quản lý nguồn tài nguyên, không được tự do khai thác các nguồn tài nguyên cơ bản để thực hiện các sinh kế. Trong bối cảnh nền kinh tế sản xuất chưa kịp chuyển đổi theo hướng chuyên canh, thâm canh, các phương thức mưu sinh còn lệ thuộc nhiều vào tự nhiên, người dân Đan Lai không khỏi bối rối.

Một số vấn đề đặt ra

Thực tiễn cho thấy, việc thành lập Khu Bảo tồn thiên nhiên và Vườn Quốc gia Pù Mát đã trực tiếp cắt đi nguồn sống vô cùng quan trọng của đại bộ phận người dân Đan Lai nơi đây. Theo vào đó là sự suy thoái của nguồn tài nguyên thiên nhiên rừng, quỹ đất sản xuất hạn hẹp với phương thức canh tác truyền thống, đời sống kinh tế nghèo đói, mật độ dân số tăng cao, trình độ học vấn, cơ sở hạ tầng yếu kém… Những điều đó không chỉ là mối đe dọa đối với Vườn Quốc gia Pù Mát, mà còn làm cho cuộc sống của người dân Đan Lai luôn ở trong vòng luẩn quẩn *"đói nghèo - suy thoái tài nguyên - nghèo đói"*. Đó là những mối đe dọa thường trực đối với

Cuộc sống người dân Đan Lai ở khe Khặng chủ yếu dựa vào khe suối

Vườn Quốc gia Pù Mát và là những thách thức đối với sự phát triển đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội của người dân Đan Lai nơi đây.

1. Sau khi Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Mát được thành lập năm 1995, do chủ trương bảo vệ rừng quốc gia, việc khai thác gỗ, lâm thổ sản và săn bắn động vật bị nghiêm cấm nên đời sống của người Đan Lai trong vùng lõi tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Việc thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước đã tác động rất lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân. Tình hình kinh tế - xã hội đã có sự chuyển biến và thay đổi trên mọi mặt của đời sống, từ hoạt động kinh tế sản xuất đến đời sống văn hoá - xã hội.

Sự hỗ trợ của Nhà nước và các cấp chính quyền đã tạo ra sự thay đổi trong phương thức mưu sinh của người Đan Lai ngày càng rõ rệt. Đó là, từ canh tác nương rẫy chuyển sang canh tác ruộng nước, kinh nghiệm và tri thức về canh tác ruộng nước còn nhiều hạn chế; chăn nuôi giảm sút; hoạt động khai thác các nguồn lợi từ rừng hầu như bị triệt tiêu... cùng với các khó khăn về diện tích đất canh tác hạn chế, đất cằn cỗi, năng suất thấp, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất... Bên cạnh đó, các thách thức tiềm ẩn về xã hội do phương thức mưu sinh thay đổi đã tác động đến đời sống văn hóa - xã hội của cộng đồng như: hình thái cư trú thay đổi, quan hệ đồng tộc bị chi phối bởi các mối quan hệ mới với người Thái, người Kinh cùng các quan hệ giao lưu văn hóa khác; xuất hiện một số cách thức mưu sinh mới: làm thuê... khiến cho cuộc sống của người dân Đan Lai vẫn trong vòng luẩn quẩn. Theo đó, một phương thức sản xuất mới đang được xác lập. Các chủ trương, chính sách của Nhà nước đã tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương. Ngoài nương rẫy, người dân Đan Lai đã bắt đầu canh tác lúa nước và phát triển các hoạt động như chăn nuôi, làm vườn. Hệ thống thủy lợi được xây dựng cùng với việc khai hoang làm ruộng nước. Đây được coi là nhân tố chính để góp phần ổn định cuộc sống, tăng nguồn lương thực, giảm diện tích canh tác nương rẫy và sức ép lên các cánh rừng Pù Mát. Nhưng việc khai hoang làm ruộng nước đòi hỏi sự đầu tư rất tốn kém về ngân sách và sức lao động mà hiệu quả thu được lại rất thấp. Năng suất, sản lượng lúa thấp, bấp bênh vì còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, chất lượng đất và kỹ thuật canh tác, chăm sóc của người dân chưa thuần thục.

2. Trong cách thức tổ chức đời sống, phương thức định canh định cư và tái định cư đã đem lại sự thay đổi mạnh mẽ trên nhiều phương diện tại các bản làng. Một lối sống mới đã và đang hình thành trong cộng đồng. Người dân Đan Lai đã chuyển từ lối sống du canh du cư sang định canh định cư, theo sự sắp xếp, bố trí lại dân cư, các bản làng đã chuyển dịch dần từ vùng sâu, vùng cao ra gần hơn, thấp hơn, gần đường giao thông để thuận lợi cho việc giao lưu và phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm gần đây, các bản làng được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu cho người dân. Quy mô làng bản không còn phân tán, nhỏ bé như trước, dân số tập trung cao hơn, mật độ dân số lớn. Các bản làng cư trú theo lối mật tập, tổ chức làng bản vừa kế thừa tính truyền thống, vừa áp dụng mô hình quản lý theo kiểu miền xuôi. Vai trò của già làng, trưởng bản được phát huy bên cạnh các tổ chức chính trị, xã hội cơ sở.

Tại các bản làng, người ta dễ dàng nhận thấy sự thay đổi nhanh chóng trong đời sống sinh hoạt văn hóa vật chất. Các yếu tố văn hóa tiếp nhận và vay mượn ngày càng nhiều từ nhà cửa, trang phục, công cụ sản xuất, đồ ăn thức uống cho đến các công cụ vận chuyển. Văn hóa vật chất của người Đan Lai chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của người Thái, người Kinh. Trước đây, xu hướng Thái hóa đóng vai trò chủ đạo, nhưng những năm gần đây, xu hướng Kinh hóa lại trở nên nổi trội hơn. Các dân tộc tại địa phương ngày càng tăng cường các mối quan hệ trên nhiều mặt đối với người Đan Lai. Hiện tượng hôn nhân hỗn hợp giữa người Thái, người Kinh với người Đan Lai ngày càng trở nên phổ biến hơn. Thanh niên chính là tầng lớp đi đầu trong quan hệ giao lưu giữa các dân tộc nên người dân Đan

Lai đã cởi mở hơn trong quan hệ giao lưu tiếp xúc. Cùng với những thay đổi trong phương thức mưu sinh và lối sống, đời sống văn hoá tinh thần cũng đang có những thay đổi. Các thủ tục và cách thức tiến hành các nghi lễ truyền thống đã được rút gọn và có chọn lọc. Các hoạt động văn hóa truyền thống vẫn được duy trì theo phong tục nhưng nhiều yếu tố mới đã xuất hiện.

3. Cho đến hiện nay, đời sống của người dân Đan Lai vẫn còn rất nhiều khó khăn, đặc biệt là bộ phận tái định cư. Để dẫn đến tình trạng này một phần vì điều kiện ngân sách của Nhà nước và các dự án còn hạn chế. Hơn nữa, do người dân chưa bắt nhịp được với sự thay đổi quá lớn, bị sốc trước những thay đổi trong đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội. Nhưng có lẽ nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tình trạng này là sự chủ quan, nóng vội trong quá trình khảo sát và lập dự án tái định cư, sự quan tâm chưa đúng mức của các cấp chính quyền địa phương trong quá trình hỗ trợ người dân sau tái định cư. Ngoài những vấn đề chung còn tồn tại trong hầu hết các dự án tái định cư từ trước đến nay ở Việt Nam thì còn có rất nhiều điều bất cập trong chính sách đền bù và trong phương án tái định cư ở hai bản Tân Sơn và Cửa Rào.

Quá trình thực hiện tái định cư của người Đan Lai đã dẫn đến sự thay đổi khá sâu sắc trong phương thức mưu sinh. Đặc biệt, sự thay đổi mạnh mẽ trong các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp đã có những ảnh hưởng, tác động to lớn đến cuộc sống của những người dân. Từ chỗ hoạt động kinh tế tự cung tự cấp, với phương thức mưu sinh gắn bó chặt chẽ với hoạt động khai thác rừng, đến nay các hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn chưa được coi trọng, chưa cung cấp đủ nhu cầu lương thực cho đại bộ phận người dân. Ngược lại, các hoạt động phi nông nghiệp đã trở thành những hoạt động đóng vai trò chủ đạo, góp phần quan trọng để duy trì cuộc sống cho người dân trong những năm qua. Đặc biệt, hình thức đi làm thuê đang thu hút số lao động tham gia đông đảo, mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho các hộ gia đình. Hiện nay, dù có những thay đổi trong phương thức mưu sinh của người dân Đan Lai tái định cư nhưng điều đó vẫn chưa đủ bảo đảm cho một cuộc sống ổn định lâu dài.

4. Nguyên nhân của sự nghèo đói có khi không chỉ không có vốn mà còn nhiều nguyên nhân khác nhau bao gồm sự biệt lập về mặt địa lý, ngôn ngữ, không có lợi thế tiếp nhận thông tin, khoa học kỹ thuật, thiếu vốn, bệnh tật bẩm sinh, có quá nhiều con cái, không có lao động, thiếu sự tham gia năng động, không có khả năng quy hoạch phát triển, sử dụng không hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Đối với một số hộ nghèo được vay tín dụng không phải là cơ may, vì họ chẳng biết làm gì với số tiền vay được. Khi đánh giá nghèo, người ta thường nghĩ đến mức thu nhập. Nhưng

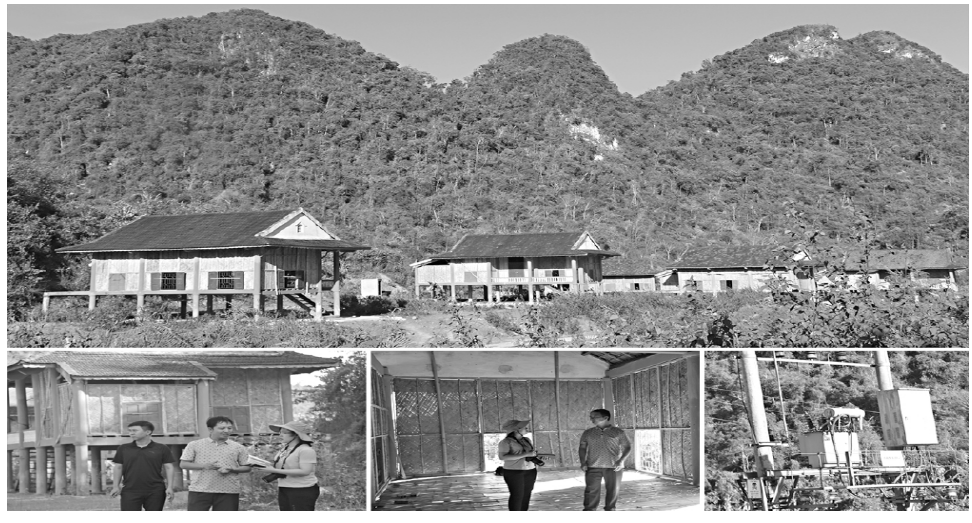

Khu tái định cư cho người Đan Lai tại xã Thạch Ngàn (Con Cuông)

thực tế nghèo không chỉ đơn giản là mức thu nhập thấp mà còn là sự thiếu thốn trong việc tiếp cận dịch vụ như giáo dục, thuốc men. Không chỉ thiếu tiền mặt, thiếu những điều kiện tốt hơn cho cuộc sống, mà còn trong tình trạng đe dọa bị mất những phẩm chất quý giá, đó là lòng tin và lòng tự trọng.

Để thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo cần kết hợp với các chương trình quốc gia khác như chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi, chương trình tạo việc làm, chương trình y tế, giáo dục, nước sạch, phát triển nông thôn... vì các chương trình này cũng đều có cùng một mục đích cuối cùng là nhằm xóa đói giảm nghèo. Giải quyết được vấn đề này thì sẽ khắc phục được việc đầu tư dàn trải và chồng chéo. Mặt khác, để thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo cũng như các dự án phát triển khác ở vùng nông thôn miền núi, cần có cơ chế, chính sách hợp lý trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đồng thời cần có chính sách thu hút lực lượng lao động có chất lượng cao, tham gia các dự án và chương trình phát triển. Sự tham gia có tính quyết định trong việc xây dựng, thiết kế các dự án này không thể thiếu sự đóng góp của người dân địa phương. Nếu được xây dựng, thiết kế có sự đóng góp của người dân địa phương sẽ làm cho các biện pháp can thiệp phù hợp hơn với hoàn cảnh, đến những yếu tố kinh tế - văn hóa - xã hội truyền thống cũng như các nhu cầu, lợi ích thực tế của địa phương và các nhóm dân cư. Những vấn đề này chưa thấy được thể hiện ở hai điểm nghiên cứu.

5. Sự chuyển đổi phương thức mưu sinh phải phù hợp với nhu cầu của cuộc sống hiện tại. Việc giao lưu và hội nhập văn hóa có cơ hội làm phong phú vốn liếng văn hóa truyền thống của cộng đồng, thích ứng ngày càng tốt hơn với điều kiện sinh tồn và thích ứng với các quan hệ cộng đồng cư dân trong khu vực. Tuy nhiên, cũng cần phải tính tới mặt trái của sự giao lưu và hội nhập, cần thiết phải loại bỏ những giá trị văn hóa phản tác dụng, không có lợi cho cộng đồng, thậm chí có nguy cơ phá vỡ nền tảng của văn hóa tộc người. Khi các phương tiện của nền văn minh ngày càng phong phú, hiện đại thì quá trình giao lưu và hội nhập văn hóa của mỗi tộc người cũng trở nên phức tạp hơn. Giao lưu, hội nhập văn hóa, giữ gìn, kế thừa phát huy và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc luôn không tách rời nhau mà phải luôn bổ sung cho nhau và điều cơ bản là phải luôn luôn dựa trên nền tảng của bản sắc văn hóa tộc người. Đó chính là sự chuyển đổi phương thức mưu sinh vì một sự phát triển bền vững.

Chú thích:

(1) Người Đan Lai là một nhóm địa phương thuộc thành phần dân tộc Thổ.

(2) Nhóm người Đan Lai cư trú trong các bản thuộc Khe Khặng - vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát và nhóm sinh sống ở hai bản tái định cư Tân Sơn và Cửa Rào.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An, 11/2019, *Báo cáo tình hình thực hiện công tác dân tộc năm 2019*, Nghệ An.

2. Bộ đội Biên phòng Nghệ An, 22/5/2009, *Kết quả thực hiện kế hoạch "Bảo tồn và phát triển bền vững tộc người thiểu số Đan Lai tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát",* Nghệ An.

3. Chi cục Định canh định cư và Vùng Kinh tế mới Nghệ An, Dự án Lâm nghiệp xã hội và Bảo tồn thiên nhiên Nghệ An, 2000, *Báo cáo nghiên cứu khả thi tái định cư cộng đồng Đan Lai tại 3 bản Cò Phạt, Khe Cồn, Bản Búng xã Môn Sơn huyện Con Cuông tỉnh Nghệ An,* Vinh, Nghệ An.

4. Mai Thanh Sơn và cộng sự, 2007, Dự án *"Bước đầu tổng kết các phương pháp phát triển và tìm kiếm các cơ chế nhằm nâng cao tiếng nói của cộng đồng dân tộc thiểu số quá trình ra quyết định"*, Báo cáo phân tích tài liệu thứ cấp, Hà Nội.

5. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, UBND tỉnh Nghệ An, 2002, *Phát triển bền vững miền núi Nghệ An,* Nhà xuất bản Nông nghiệp.

6. UBND tỉnh Nghệ An, 08/2006, *Đề án bảo tồn và phát triển bền vững tộc người thiểu số Đan Lai hiện đang sinh sống tại vùng lõi Vườn quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An,* Nghệ An.

7. UBND tỉnh Nghệ An, 3/2012, *Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện đề án "Bảo tồn và phát triển bền vững tộc người thiểu số Đan Lai hiện đang sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát",* Nghệ An.

8. UBND huyện Con Cuông, 10/2001, *Báo cáo nghiên cứu khả thi Thực hiện tái định cư đồng bào dân tộc Đan Lai 3 bản Co Phạt - Khe Cồn - Bản Búng, xã Môn Sơn - huyện Con Cuông - tỉnh Nghệ An,* Con Cuông, Nghệ An.

9. UBND huyện Con Cuông, 2009, *Dự án và tài liệu về dân tộc Đan Lai dùng cho ban quản lý tái định cư huyện Con Cuông,* Con Cuông, Nghệ An.